



ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



Năm thứ 25 - số 216
8/2026



khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ:

NGUYỄN ĐỨC NHUẬN

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

Tòa soạn

Phòng 202 nhà T

Trường Đại học Thương mại

Số 79 đường Hồ Tùng Mậu

Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 024.37643219 máy lẻ 2102

Fax: 024.37643228

Email: tckhtm@tmu.edu.vn

Website: tckhtm.tmu.edu.vn

GP hoạt động báo chí:

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

Chế bản tại: Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

In tại: Cty TNHH In & TM Hải Nam

Nộp lưu chiếu: 8/2026

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Họ tên	Cơ quan công tác	Quốc gia	Nhiệm vụ
Nguyễn Đức Nhuận	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Chủ tịch
Nguyễn Hoàng	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Hoàng Việt	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Bùi Hữu Đức	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Hà Văn Sự	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Trần Thọ Đạt	Đại học Kinh tế Quốc dân	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Đông Phong	Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Quang Thuấn	Viện Hàm lâm KHXH Việt Nam	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Văn Tiến	Học viện Ngân Hàng	Việt Nam	Ủy viên
Lê Quốc Hội	Đại học Kinh tế Quốc dân	Việt Nam	Ủy viên
Trương Bá Thanh	Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng	Việt Nam	Ủy viên
T. Ramayah	Đại học Khoa học Malaysia (USM)	Malaysia	Ủy viên
S. Mostafa Rasoolimanesh	Đại học Edith Cowan (ECU)	Australia	Ủy viên
Jayaraman Krishnaswamy	Đại học Alliance	Ấn Độ	Ủy viên
Hervé B. Boismery	Đại học Reunion	Pháp	Ủy viên
Noor Hazlina Ahmad	Đại học Khoa học Malaysia (USM)	Malaysia	Ủy viên
Imran Mahmud	Đại học Quốc tế Daffodil	Bangladesh	Ủy viên
H. Eric Boutin	Đại học Toulon	Pháp	Ủy viên
Hee Cheol Moon	Trường Đại học Quốc Gia Chungnam	Hàn Quốc	Ủy viên
Nastaran Taghizadeh	Đại học RMIT	Australia	Ủy viên
Nguyễn Việt Cường	Viện Nghiên cứu phát triển Mekong; Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Đặng Tùng Lâm	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng	Việt Nam	Ủy viên
Mai Thanh Lan	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Lê Như Tuyền	Grenoble École de Management	Pháp	Ủy viên
Đỗ Thị Bình	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Vũ Mạnh Chiến	Đại học Québec en Outaouais (UQO)	Canada	Ủy viên
Nguyễn Vũ Hùng	Đại học Kinh tế Quốc dân	Việt Nam	Ủy viên
Phạm Đức Hiếu	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Trần Quang Tuyền	Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Trần Văn Trang	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Lê Ba Phong	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Thành Hưng	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Hoàng Xuân Trung	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Vũ Văn Hưởng	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Trịnh Thị Hường	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Thị Uyên	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Thế Ninh	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Phạm Minh Đạt	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Đinh Thanh Nhân và Võ Quốc Cường** - Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến thực hành xanh ngành bán lẻ tại Việt Nam: tích hợp khung lý thuyết MOA và thuyết thể chế. **Mã số: 216.1BMkt.11** 3

Drivers of Green Practices in the Retail Sector in Vietnam: Integrating the Moa Framework and Institutional Theory

- 2. Trần Quang Huy và Trần Anh Tuấn Kiệt** - Môi quan hệ giữa sự quan tâm về môi trường và hành vi chấp nhận mô hình kinh doanh tuần hoàn: Vai trò trung gian của thái độ đối với kinh tế tuần hoàn. **Mã số: 216.1DEco.11** 17

The relationship between environmental concern and the acceptance of circular business models: The mediating role of attitude towards the circular economy

- 3. Đỗ Thị Bình, Nguyễn Hoàng và Mai Thanh Lan** - Các chiều văn hóa Hofstede và năng lực đổi mới sáng tạo quốc gia: Bằng chứng từ các nước đang phát triển, giai đoạn 2009-2023. **Mã số: 216.1HIEM.11** 30

Hofstede's Cultural Dimensions and National Innovation Capacity: Evidence from Developing Countries, 2009-2023

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Nguyễn Nam Phong, Đặng Văn và Nguyễn Thanh Hùng** - Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định và hành vi sử dụng trí tuệ nhân tạo tạo sinh của nhân viên marketing tự do tại Thành phố Hồ Chí Minh: Mở rộng mô hình UTAUT2. **Mã số: 216.2BMkt.21** 45

Factors Influencing the Intention and Behavior of Freelance Marketers in Ho Chi Minh City Regarding the Use of Generative AI: An Extension of the UTAUT2 Model

- 5. Bùi Thị Thu** - Ảnh hưởng của điều kiện tổ chức đến ý định nghỉ việc thầm lặng của người lao động trẻ tại Hà Nội: vai trò trung gian của an toàn tâm lý. **Mã số: 216.2HRMg.21**

61

The Impact of Organizational Conditions on Young Employees' Quiet Quitting Intention in Hanoi: The Mediating Role of Psychological Safety

- 6. Nguyễn Thị Phương Dung, Huỳnh Tấn Tài, Võ Thị Giàu và Nguyễn Minh Triết** - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu cao su thiên nhiên và chế phẩm từ cao su Việt Nam sang EU trong bối cảnh hội nhập thương mại quốc tế. **Mã số: 216.2IBMg.21**

76

Determinants of Vietnam's Natural Rubber and Rubber-Based Products Exports to the Eu in the Context of International Trade Integration

- 7. Lê Quân và Trương Thị Huệ** - Những yếu tố công nghệ thúc đẩy tham gia kinh doanh trên các sàn thương mại điện tử tại Việt Nam: kết quả từ phương pháp Delphi hiệu chỉnh. **Mã số: 216.2BAdm.21**

88

Technological Factors Driving Business Adoption of E-commerce Platforms in Vietnam: Evidence from a Modified Delphi Study

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Nguyễn Thị Liên, Đoàn Huy Hoàng và Hòa Thị Tươi** - Ảnh hưởng của yêu cầu công việc đến hiệu suất làm việc của giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học công lập tự chủ: vai trò trung gian của hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc. **Mã số: 216.3HRMg.31**

102

The Impact of Job Demands on the Job Performance of Lecturers at Autonomous Public Higher Education Institutions: the Mediating Role of Innovative Work Behavior

CÁC CHIỀU VĂN HÓA HOFSTEDE VÀ NĂNG LỰC ĐỔI MỚI SÁNG TẠO QUỐC GIA BẰNG CHỨNG TỪ CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN, GIAI ĐOẠN 2009-2023

Đỗ Thị Bình*

Email: binhdt@tmu.edu.vn

Nguyễn Hoàng*

Email: hoangnguyen@tmu.edu.vn

Mai Thanh Lan*

Email: lanmt@tmu.edu.vn

* Trường Đại học Thương mại

Ngày nhận: 30/03/2026

Ngày nhận lại: 16/06/2026

Ngày duyệt đăng: 19/06/2026

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi công nghệ, đổi mới sáng tạo (ĐMST) được xem là động lực cốt lõi thúc đẩy tăng trưởng và năng lực cạnh tranh (NLCT) quốc gia. Tuy nhiên, sự khác biệt đáng kể về năng lực ĐMST giữa các quốc gia cho thấy cần mở rộng khung phân tích sang các yếu tố phi chính thức, đặc biệt là văn hóa (VH). Nghiên cứu (NC) này xem xét tác động của sáu chiều văn hóa quốc gia theo Hofstede đến ĐMST tại 40 quốc gia ĐPT trong giai đoạn 2009-2023, sử dụng dữ liệu bảng và mô hình tác động ngẫu nhiên kết hợp sai số chuẩn Driscoll-Kraay nhằm đảm bảo độ tin cậy của ước lượng.

Kết quả thực nghiệm cho thấy khoảng cách quyền lực (PDI) và né tránh bất định (UAI) có tác động tiêu cực, trong khi chủ nghĩa cá nhân (IDV) và định hướng dài hạn (LTO) có tác động tích cực đến năng lực ĐMST QG. Ngược lại, nam quyền (MAS) và tự thỏa mãn (IVR) không có ý nghĩa thống kê. Những phát hiện này khẳng định vai trò của VH như một “thể chế phi chính thức” định hình hành vi sáng tạo, hợp tác và chấp nhận rủi ro trong hệ thống ĐMST quốc gia. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách quan trọng cho các quốc gia ĐPT, bao gồm giảm tính phân cấp, khuyến khích tư duy độc lập, thúc đẩy chấp nhận rủi ro và tăng cường định hướng dài hạn trong đầu tư cho giáo dục và khoa học - công nghệ. Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm về vai trò của văn hóa trong kinh tế học đổi mới, đồng thời cung cấp cơ sở cho việc thiết kế chính sách ĐMST phù hợp với đặc trưng văn hóa của từng quốc gia.

Từ khóa: Đổi mới sáng tạo quốc gia; các chiều văn hoá Hofstede; các quốc gia đang phát triển; dữ liệu bảng; chỉ số đổi mới sáng tạo quốc gia.

Keywords: National innovation; Hofstede - cultural dimensions; developing countries; panel data; global Innovation Index.

JEL Classifications: O31; O33; Z10; C23.

DOI: 10.54404/JTS.2026.216V.03

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa sâu rộng và chuyển đổi công nghệ diễn ra nhanh chóng,

đổi mới sáng tạo (ĐMST) ngày càng được thừa nhận là động lực trung tâm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dài hạn, nâng cao năng suất và

cùng cố năng lực cạnh tranh (NLCT) quốc gia (QG) (WorldBank, 2023). Tuy nhiên, bằng chứng thực nghiệm cho thấy năng lực ĐMST giữa các QG tồn tại sự khác biệt đáng kể, ngay cả khi kiểm soát các yếu tố truyền thống như vốn đầu tư cho NC và phát triển (R&D), trình độ giáo dục hay chất lượng thể chế (Acemoglu & Robinson, 2012; Furman et al., 2002). Thực tế này cho thấy các cách tiếp cận dựa thuần túy vào yếu tố kinh tế - thể chế vẫn chưa đủ để giải thích đầy đủ sự khác biệt về năng lực ĐMST giữa các QG, từ đó đặt ra yêu cầu mở rộng khung phân tích sang các yếu tố phi chính thức.

Trong số các yếu tố phi chính thức, văn hóa (VH) QG ngày càng được nhìn nhận như một nền tảng quan trọng định hình hành vi kinh tế và đổi mới (Herbig & Dunphy, 1998; Hofstede, 2011; Shane, 1992). Theo (UNESCO, 2001), VH bao gồm hệ giá trị, niềm tin và chuẩn mực xã hội chi phối cách cá nhân nhận thức, tương tác và ra quyết định. Những đặc trưng này có tác động trực tiếp đến các yếu tố cốt lõi của quá trình ĐMST như mức độ chấp nhận rủi ro, tinh thần khởi nghiệp, khả năng hợp tác và học hỏi từ thất bại (Shane, 1992; Taylor & Wilson, 2012). Do đó, VH không chỉ là “bối cảnh nền” mà còn là một cơ chế sâu xa định hình năng lực ĐMST ở cấp độ QG. Đặc biệt, Nghị quyết 80-NQ/TW của Bộ Chính trị vừa qua đã khẳng định phát triển VH là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực nội sinh cho phát triển bền vững Việt Nam - một QG đang phát triển (ĐPT).

Mặc dù vậy, các NC hiện có về ĐMST chủ yếu tập trung vào các yếu tố hữu hình như đầu tư R&D, nguồn nhân lực hay chất lượng thể chế, trong khi vai trò của VH vẫn chưa được khai thác đầy đủ, đặc biệt trong bối cảnh các QGĐPT (Furman et al., 2002; Niosi et al., 2000). Một số NC đã bước đầu chỉ ra mối liên hệ giữa các chiều VH của Hofstede, bao gồm khoảng cách quyền lực, chủ nghĩa cá nhân, né tránh rủi ro và định hướng dài hạn, với hoạt động đổi mới (Kaasa & Vadi, 2010; Shane, 1992). Tuy nhiên, các NC này thường gặp ba hạn chế chính. Thứ nhất, phần lớn tập trung

vào các nước phát triển, do đó thiếu bằng chứng từ các nền kinh tế ĐPT, nơi mà bối cảnh VH và thể chế có nhiều khác biệt. Thứ hai, nhiều NC sử dụng phương pháp hồi quy tĩnh, chưa xử lý đầy đủ vấn đề nội sinh và động học của quá trình ĐMST. Thứ ba, còn thiếu các phân tích thực nghiệm cập nhật với dữ liệu dài hạn và có tính so sánh xuyên QG.

Nhằm khắc phục những khoảng trống trên, NC này xem xét tác động của VH đến năng lực ĐMST QG tại các nước ĐPT, sử dụng dữ liệu trong giai đoạn 2009-2023. Điểm mới của NC được thể hiện ở ba khía cạnh chính. Thứ nhất, NC mở rộng cách tiếp cận phân tích ĐMST bằng cách tích hợp yếu tố VH như một dạng “thể chế phi chính thức”, qua đó bổ sung cho các mô hình truyền thống vốn thiên về yếu tố kinh tế và thể chế chính thức. Thứ hai, NC sử dụng phương pháp ước lượng GMM theo (Arellano & Bond, 1991; Blundell & Bond, 1998) nhằm xử lý hiệu quả vấn đề nội sinh, sai lệch do biến bị bỏ sót và tính động của năng lực ĐMST. Thứ ba, NC sử dụng bộ dữ liệu bảng đa QG cập nhật, kết hợp giữa chỉ số đổi mới toàn cầu (Global Innovation Index - GII) và các chỉ số VH của Hofstede, qua đó cung cấp bằng chứng thực nghiệm mạnh mẽ và có tính khái quát cao hơn so với các NC trước.

Trên cơ sở đó, NC hướng tới trả lời các câu hỏi chính sau: (i) VH QG ảnh hưởng như thế nào đến năng lực ĐMST? (ii) Những chiều VH nào có vai trò quan trọng nhất trong việc thúc đẩy hoặc cản trở ĐMST? và (iii) Các kết quả này hàm ý gì cho việc thiết kế chính sách ĐMST tại các QG ĐPT? Bằng cách trả lời các câu hỏi này, NC không chỉ đóng góp vào việc làm rõ cơ chế tác động của VH trong kinh tế học ĐMST, mà còn cung cấp các hàm ý chính sách quan trọng nhằm xây dựng chiến lược ĐMST phù hợp với đặc trưng VH của từng QG.

2. Cơ sở lý luận và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Đổi mới sáng tạo quốc gia

Khái niệm ĐMST được khởi nguồn từ (Schumpeter, 1983), theo đó đổi mới là quá trình tạo ra các “kết hợp mới” giữa tri thức, nguồn lực và các yếu tố sản xuất nhằm tạo ra giá trị mới trong nền kinh tế. Cách tiếp cận

này nhấn mạnh rằng đổi mới không chỉ dừng lại ở phát minh, mà còn bao gồm việc thương mại hóa các ý tưởng mới thông qua sản phẩm, quy trình, thị trường hoặc mô hình tổ chức. Mở rộng theo hướng tiếp cận quá trình, (Baregheh et al., 2009) cho rằng ĐMST là một chuỗi các hoạt động chuyển hóa ý tưởng thành sản phẩm, dịch vụ hoặc quy trình mới nhằm nâng cao NLCT của tổ chức. Như vậy, ĐMST là một quá trình mang tính hệ thống, gắn với việc tạo ra và khai thác giá trị mới trong thực tiễn kinh tế - xã hội.

Ở cấp độ QG, ĐMST không chỉ là tổng hợp các hoạt động đổi mới riêng lẻ của doanh nghiệp, mà phản ánh năng lực tổng thể của một QG trong việc tạo ra, hấp thụ và lan tỏa tri thức mới. Theo Luis Suarez-Villa (1990), ĐMST QG thể hiện khả năng của một nền kinh tế trong việc chuyển hóa các nguồn lực tri thức, công nghệ và tổ chức thành động lực nội sinh cho tăng trưởng. Quan điểm này được phát triển trong khuôn khổ lý thuyết hệ thống ĐMST QG (National Innovation Systems - NIS), nhấn mạnh vai trò của sự tương tác giữa các chủ thể như doanh nghiệp, viện NC, chính phủ và các thiết chế trung gian (Niosi et al., 2000).

Tiếp cận hiện đại hơn, (Furman et al., 2002) cho rằng ĐMST QG được thể hiện thông qua “năng lực ĐMST QG” (National Innovative Capacity - NIC), bao gồm khả năng sản sinh tri thức mới và hiệu quả trong việc chuyển hóa tri thức đó thành các ứng dụng kinh tế. Theo đó, sự khác biệt về năng lực đổi mới, đặc biệt trong việc áp dụng công nghệ và quy trình mới, là yếu tố cốt lõi tạo ra khoảng cách phát triển giữa các QG.

Từ các cách tiếp cận trên, có thể khẳng định rằng ĐMST QG là một hệ thống tổng hợp, phản ánh sự hội tụ của năng lực công nghệ, thể chế, tổ chức và học hỏi xã hội. Đây không chỉ là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mà còn là yếu tố quyết định khả năng thích ứng và nâng cao vị thế cạnh tranh của QG trong bối cảnh toàn cầu hóa.

2.2. Các chiều văn hoá của Hofstede

Văn hóa được hiểu là hệ thống các phản ứng và cách thức hành xử tương đồng của các

cá nhân trong cùng một cộng đồng trước các tình huống xã hội. Theo Geert Hofstede, văn hóa là “sự lập trình tập thể của tư duy, giúp phân biệt các nhóm người với nhau” (Hofstede, 2011, p.3). Ở cấp QG, văn hóa quốc gia (VHQG) phản ánh hệ thống các giá trị, niềm tin và chuẩn mực đã ăn sâu trong đời sống xã hội, chi phối cách suy nghĩ, hành vi và tương tác của cá nhân và tổ chức.

Do có tính bền vững và ăn sâu, VHQG đóng vai trò nền tảng trong việc định hình cách con người tiếp cận tri thức, xử lý thông tin và ra quyết định, qua đó ảnh hưởng mạnh mẽ đến hành vi và tương tác xã hội (Hofstede, 2011; Schwartz, 1999). Các đặc trưng văn hóa như khoảng cách quyền lực, chủ nghĩa cá nhân/tập thể hay mức độ né tránh bất định có tác động trực tiếp đến năng lực học hỏi, thích nghi và đổi mới của xã hội (Hofstede, 2011; Inglehart & Baker, 2000).

Từ đó, VHQG trở thành yếu tố nền tảng định hình NIC. Những nền văn hóa đề cao tư duy phản biện, chấp nhận rủi ro và cởi mở với cái mới thường thúc đẩy sự hình thành và lan tỏa của đổi mới; ngược lại, các giá trị bảo thủ và né tránh thay đổi có thể kìm hãm quá trình này (Jensen et al., 2007; Shane, 1993). Vì vậy, VHQG là một trong những yếu tố sâu xa và bền vững giải thích sự khác biệt về NIC giữa các QG.

2.3. Phát triển giả thuyết nghiên cứu

2.3.1. Khoảng cách quyền lực và Đổi mới sáng tạo quốc gia

Khoảng cách quyền lực (*power distance - PDI*) phản ánh mức độ chấp nhận sự phân bố quyền lực không đồng đều trong xã hội (Hofstede, 2011). Đặc trưng này có ý nghĩa quan trọng đối với cách thức ra quyết định, chia sẻ thông tin và tương tác trong tổ chức - những yếu tố cốt lõi của quá trình đổi mới. Tại các QG có PDI cao, cấu trúc tổ chức thường mang tính phân cấp, tập trung quyền lực và kiểm soát theo chiều dọc. Điều này hạn chế sự trao đổi thông tin hai chiều, làm giảm tính tự chủ và khả năng thử nghiệm ý tưởng mới của cá nhân, từ đó kìm hãm hoạt động đổi mới (Jones & Davis, 2000; Van Everdingen & Waarts, 2003). Ngược lại, ở các QG có PDI

thấp, quyền lực được phân bổ cân bằng hơn, thúc đẩy giao tiếp cởi mở, tăng cường niềm tin và sự hợp tác, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho học hỏi, sáng tạo và triển khai ý tưởng mới (Scott Shane, 1992; Efrat, 2014).

Do đó, PDI thấp thường gắn với môi trường thể chế và tổ chức linh hoạt hơn, khuyến khích tư duy phân biện và ĐMST.

Giả thuyết H1: *Khoảng cách quyền lực có tác động tiêu cực đến năng lực ĐMST QG.*

2.3.2. Chỉ số né tránh bất định và Đối mới sáng tạo quốc gia

Chỉ số né tránh bất định (Uncertainty Avoidance index - UAI) phản ánh mức độ mà một xã hội cảm thấy không thoải mái trước sự mơ hồ và tìm cách giảm thiểu rủi ro thông qua các quy tắc, luật lệ và cấu trúc kiểm soát (Hofstede, 2011). Đây là một chiều văn hóa quan trọng chi phối thái độ của cá nhân và tổ chức đối với rủi ro, thay đổi và các ý tưởng mới.

Ở các QG có mức UAI cao, xã hội có xu hướng ưu tiên sự ổn định, trật tự và khả năng dự đoán. Điều này dẫn đến việc củng cố các hệ thống quy tắc chặt chẽ và cấu trúc tổ chức mang tính kiểm soát, qua đó hạn chế sự linh hoạt, giảm mức độ chấp nhận rủi ro và làm suy yếu động lực thử nghiệm các ý tưởng mới (Ahmed, 1998; Jones & Davis, 2000). Bên cạnh đó, tâm lý e ngại sai lệch chuẩn mực khiến các cá nhân ít sẵn sàng theo đuổi các hành vi đổi mới, từ đó kìm hãm quá trình sáng tạo và lan tỏa tri thức. Ngược lại, ở các QG có UAI thấp, xã hội có xu hướng chấp nhận sự mơ hồ, cởi mở với các quan điểm khác biệt và sẵn sàng đối mặt với rủi ro. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho tư duy sáng tạo, khởi nghiệp và thử nghiệm, đồng thời thúc đẩy khả năng học hỏi và thích nghi trong bối cảnh biến động (Hofstede, 2011; Shane, 1993; Van Everdingen & Waarts, 2003). Môi trường linh hoạt và ít ràng buộc bởi các quy tắc cứng nhắc giúp gia tăng tương tác, chia sẻ tri thức và phát triển các ý tưởng đổi mới. Từ đó, có thể thấy rằng UAI cao thường tạo ra những rào cản đối với hoạt động ĐMST ở cấp QG, trong khi mức độ thấp lại đóng vai trò thúc đẩy.

Giả thuyết H2: *Chỉ số né tránh bất định có tác động tiêu cực đến năng lực ĐMST QG.*

2.3.3. Chủ nghĩa cá nhân - tập thể và Đối mới sáng tạo quốc gia

Chủ nghĩa cá nhân - tập thể phản ánh mức độ gắn kết của cá nhân với nhóm trong xã hội (Hofstede, 2011). Trong các xã hội đề cao chủ nghĩa tập thể, cá nhân có xu hướng đặt lợi ích của nhóm lên trên, đề cao sự hòa hợp, trung thành và tuân thủ chuẩn mực chung (Hofstede, 2011; Khan, 2017). Điều này góp phần củng cố sự ổn định và gắn kết xã hội, nhưng đồng thời có thể hạn chế tư duy độc lập và làm giảm động lực thử nghiệm các ý tưởng mới do lo ngại xung đột hoặc phá vỡ trật tự nhóm (Prim et al., 2017). Ngược lại, trong các xã hội đề cao chủ nghĩa cá nhân, cá nhân được trao quyền tự chủ cao hơn, được khuyến khích thể hiện quan điểm riêng và được ghi nhận dựa trên thành tích cá nhân. Môi trường này tạo điều kiện thuận lợi cho tư duy sáng tạo, chấp nhận rủi ro và triển khai các ý tưởng đổi mới (Herbig & Dunphy, 1998; Shane, 1992; Van Everdingen & Waarts, 2003). Nhờ đó, các QG có mức độ cá nhân chủ nghĩa cao thường có NIC vượt trội hơn (Rinne et al., 2012). Từ đó, có thể thấy chủ nghĩa cá nhân thúc đẩy, trong khi chủ nghĩa tập thể có thể kìm hãm ĐMST ở cấp QG.

Giả thuyết H3: *Chủ nghĩa cá nhân có tác động tích cực đến năng lực ĐMST QG*

2.3.4. Nam tính - Nữ tính và Đối mới sáng tạo quốc gia

Chiều văn hóa nam tính - nữ tính (masculinity vs. femininity) phản ánh mức độ xã hội đề cao cạnh tranh, thành tích và phân thường vật chất so với hợp tác, khiêm tốn và chất lượng cuộc sống (Rinne et al., 2012). Sự khác biệt này có ý nghĩa quan trọng đối với môi trường tương tác và cơ chế thúc đẩy đổi mới. Trong các xã hội có mức độ nam tính cao, cạnh tranh và thành tích cá nhân được đề cao, tạo động lực hiệu suất nhưng đồng thời có thể làm suy giảm mức độ hợp tác và chia sẻ tri thức - những yếu tố cốt lõi của đổi mới (Khan et al., 2017; Prim et al., 2017). Thực nghiệm cũng cho thấy văn hoá nam tính có xu hướng làm giảm khả năng chấp nhận đổi mới (Van Everdingen & Waarts, 2003) và không tạo ra tác động tích cực rõ rệt đến kết quả đổi

mới (Shane, 1992). Ngược lại, các xã hội thiên về nữ tính đề cao hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau và sự hài hòa, qua đó thúc đẩy môi trường cởi mở cho trao đổi thông tin, học hỏi và chấp nhận thử nghiệm (Hofstede, 2011; Khan, 2017). Những đặc điểm này tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành mạng lưới tri thức và triển khai các hoạt động đổi mới. Từ đó, có thể thấy rằng mức độ nam tính cao có thể kìm hãm, trong khi nữ tính thúc đẩy ĐMST ở cấp QG.

Giả thuyết H4: Chỉ số nam tính có tác động tiêu cực đến năng lực ĐMST QG.

2.3.5. Định hướng dài hạn - ngắn hạn và Đổi mới sáng tạo quốc gia

Định hướng dài hạn - ngắn hạn phản ánh mức độ xã hội ưu tiên các giá trị hướng tới tương lai như kiên trì, tiết kiệm và đầu tư dài hạn, so với việc chú trọng các lợi ích trước mắt và duy trì truyền thống (Hofstede, 2011). Chiều văn hóa này có ý nghĩa quan trọng đối với các quyết định đầu tư, mức độ kiên nhẫn và tầm nhìn chiến lược - những yếu tố cốt lõi của ĐMST.

Trong các xã hội có định hướng dài hạn cao, các cá nhân và tổ chức có xu hướng kiên trì theo đuổi mục tiêu, sẵn sàng trì hoãn lợi ích ngắn hạn để đầu tư cho tương lai. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động NC và phát triển, cũng như quá trình hiện thực hóa các ý tưởng đổi mới vốn đòi hỏi thời gian và nguồn lực đáng kể (Hofstede, 2011; Rinne et al., 2012). Thực nghiệm cho thấy định hướng dài hạn có mối quan hệ tích cực với khả năng tiếp nhận và triển khai đổi mới (Van Everdingen & Waarts, 2003). Ngược lại, trong các xã hội định hướng ngắn hạn, sự ưu tiên cho lợi ích trước mắt và tính thiếu kiên nhẫn đối với các mục tiêu dài hạn có thể làm giảm động lực đầu tư cho đổi mới. Việc đề cao truyền thống và hạn chế thử nghiệm cũng khiến môi trường đổi mới kém linh hoạt và ít bền vững hơn. Từ đó, có thể thấy định hướng dài hạn đóng vai trò thúc đẩy, trong khi định hướng ngắn hạn có thể kìm hãm đổi mới sáng tạo ở cấp quốc gia.

Giả thuyết H5: Định hướng dài hạn có tác động tích cực đến năng lực ĐMST QG.

2.3.6. Tự thỏa mãn - kiềm chế và Đổi mới sáng tạo quốc gia

Chiều văn hóa tự thỏa mãn - kiềm chế (indulgence vs. restraint - IND) phản ánh mức độ xã hội cho phép cá nhân tự do thỏa mãn các nhu cầu và cảm xúc, so với việc kiểm soát chúng bằng các chuẩn mực nghiêm ngặt (Hofstede, 2011). Chiều này có ý nghĩa quan trọng đối với mức độ tự do cá nhân, động lực sáng tạo và khả năng thử nghiệm trong xã hội.

Trong các xã hội có mức độ tự thỏa mãn cao, cá nhân được khuyến khích theo đuổi sở thích, thể hiện cảm xúc và tìm kiếm sự hài lòng trong cuộc sống. Môi trường cởi mở và ít ràng buộc này tạo điều kiện thuận lợi cho tư duy sáng tạo, khám phá và thử nghiệm các ý tưởng mới, qua đó thúc đẩy đổi mới sáng tạo (Hofstede, 2011; Khan, 2017; Prim et al., 2017). Ngoài ra, sự lạc quan và tinh thần hướng thụ cũng góp phần gia tăng mức độ chấp nhận công nghệ và các giải pháp mới. Ngược lại, trong các xã hội thiên về kiềm chế, các nhu cầu cá nhân bị kiểm soát chặt chẽ bởi các chuẩn mực xã hội, làm giảm mức độ tự do biểu đạt và hạn chế động lực đổi mới. Môi trường này thường kém linh hoạt, ít khuyến khích thử nghiệm và do đó có thể cản trở sự hình thành và lan tỏa các ý tưởng sáng tạo (Moonen, 2017). Từ đó, có thể thấy tự thỏa mãn đóng vai trò thúc đẩy, trong khi kiềm chế có thể kìm hãm ĐMST ở cấp QG.

Giả thuyết H6: Chỉ số tự thỏa mãn có tác động tích cực đến năng lực ĐMST QG.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu và các biến nghiên cứu

Biến phụ thuộc trong NC là chỉ số ĐMST toàn cầu (Global Innovation Index - GII), được thu thập từ các Báo cáo World Intellectual Property Organization (WIPO, 2024). Chỉ số GII đo lường nhịp độ đổi mới trong bối cảnh môi trường kinh tế và địa chính trị bất ổn, được chuẩn hóa trên thang điểm từ 0 đến 100, trong đó 0 biểu thị năng lực đổi mới rất hạn chế và 100 đại diện cho mức hiệu suất cao nhất được ghi nhận trong các hệ thống đổi mới QG. Chỉ số GII là bộ công cụ đánh giá năng lực ĐMST QG có uy tín trên thế giới, phản ánh mô hình phát triển

kinh tế - xã hội dựa trên khoa học, công nghệ và ĐMST của QG.

Các biến độc lập trong NC là sáu chiều văn hóa QG do Geert Hofstede và các cộng sự phát triển (Hofstede, 2011). Đây là những cấu trúc giá trị mang tính bền vững, hầu như không biến động đáng kể trong ngắn hạn. Dữ liệu về các chỉ số văn hóa được khai thác từ The Culture Factor (<https://www.theculturefactor.com/>), có khoảng 136 QG và vùng lãnh thổ; tuy nhiên, do đặc điểm dữ liệu, một số QG có thể thiếu thông tin ở một hoặc một số chiều văn hóa.

Tất cả sáu chiều văn hóa đều được đo lường trên thang điểm chuẩn hóa từ 0 đến 100, trong đó giá trị thấp phản ánh mức độ hiện diện yếu của đặc trưng văn hóa, còn giá trị cao thể hiện mức độ hiện diện mạnh hơn; cách diễn giải này được áp dụng nhất quán cho toàn bộ các chỉ số. Cụ thể, khoảng cách quyền lực được đo lường bằng chỉ số PDI, với giá trị cao cho thấy mức độ chấp nhận bất bình đẳng quyền lực lớn hơn trong xã hội; chủ nghĩa cá nhân so với tập thể được phản ánh qua chỉ số IDV, trong đó giá trị cao biểu thị sự đề cao tính tự chủ cá nhân so với định hướng tập thể; nam tính so với nữ tính được đo lường bằng chỉ số MAS, với điểm số cao phản ánh các chuẩn mực văn hóa thiên về cạnh tranh và thành tích. Đồng thời, mức độ né tránh bất định được đo lường thông qua chỉ số UAI, trong đó giá trị cao cho thấy mức độ chấp nhận rủi ro thấp và xu hướng phụ thuộc nhiều hơn vào các quy tắc chính thức; định hướng dài hạn so với ngắn hạn được phản ánh qua chỉ số LTO, với điểm số cao biểu thị xu hướng hướng tới tương lai và đề cao tính kiên trì; cuối cùng, chiều văn hóa hưởng thụ so với kiềm chế được đo lường bằng chỉ số IVR, trong đó giá trị cao cho thấy mức độ cho phép thỏa mãn nhu cầu và mong muốn cá nhân lớn hơn trong xã hội.

Biến kiểm soát là tăng trưởng kinh tế (ECO) của các QG, đo lường bằng tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm. Đối với các nước đang phát triển, tăng trưởng GDP không chỉ thể hiện mức độ gia tăng sản lượng mà còn phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu, tích

lũy vốn và cải thiện năng lực sản xuất - những yếu tố có thể tạo điều kiện thuận lợi hoặc hạn chế hiệu quả đổi mới QG. Dữ liệu tăng trưởng kinh tế được thu thập từ bộ chỉ số World Development Indicators của World Bank nhằm đảm bảo tính nhất quán và khả năng so sánh giữa các QG.

3.2. Mẫu nghiên cứu và kiểm định thống kê

Dữ liệu được xử lý và chuẩn hóa để xây dựng bộ dữ liệu bảng phục vụ phân tích. Đối với Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu (GII), các quan sát trong giai đoạn 2009-2023 được lựa chọn nhằm đảm bảo tính liên tục theo thời gian; đồng thời, các QG có số lượng quan sát quá ít được loại bỏ để giảm thiểu tình trạng mất cân đối của dữ liệu bảng.

Đối với các biến văn hóa, những QG thiếu dữ liệu ở bất kỳ chiều nào trong sáu chiều của Geert Hofstede đều bị loại, do các biến này được giả định ổn định theo thời gian và cần đầy đủ thông tin để đảm bảo khả năng so sánh. Nhóm các nước đang phát triển được xác định dựa trên phân loại của Liên Hiệp Quốc (báo cáo *World Economic Situation and Prospects*) kết hợp với phân nhóm thu nhập của Ngân hàng thế giới, bao gồm các nền kinh tế đang phát triển và các nền kinh tế chuyển đổi có mức thu nhập trung bình.

Sau khi sàng lọc và làm sạch, các nguồn dữ liệu được tích hợp thành bộ dữ liệu cuối cùng gồm 40 QG đang phát triển trong giai đoạn 2009-2023, với tổng cộng 588 quan sát theo năm. Bộ dữ liệu có dạng bảng không cân bằng ở mức độ vừa phải, phản ánh sự khác biệt nhỏ về số lượng quan sát giữa các QG qua thời gian.

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả của các biến NC trong mẫu. Cụ thể, chỉ số GII có giá trị trung bình đạt 30,235 điểm, với độ lệch chuẩn tương đối lớn (13,283), phản ánh mức độ khác biệt đáng kể về năng lực đổi mới giữa các QG đang phát triển trong mẫu. Giá trị nhỏ nhất chỉ đạt 2,050 trong khi giá trị lớn nhất lên tới 63,500, cho thấy sự phân hóa rõ rệt về trình độ đổi mới giữa các nền kinh tế. Đối với các chiều văn hóa, chỉ số PDI có giá trị trung bình cao (72,080), hàm ý xu hướng chấp nhận bất bình đẳng quyền lực phổ biến; trong khi

Bảng 1: Các quốc gia đang phát triển trong mẫu nghiên cứu

Quốc gia	Số nước	Số năm	Số năm quan sát
Algeria, Argentina, Armenia, Azerbaijan, Brazil, Chile, China, Colombia, Egypt, El Salvador, Georgia, Hong Kong, India, Indonesia, Jordan, Kazakhstan, Malaysia, Mexico, Mongolia, Morocco, Nigeria, Pakistan, Paraguay, Peru, Philippines, Saudi Arabia, Singapore, South Africa, Thailand, Turkey, United Arab Emirates, Uruguay, Vietnam	33	15	495
Bolivia, Dominican Republic, Trinidad and Tobago	3	14	42
Ghana, Iran, Republic of Korea	3	13	39
Lebanon	1	12	12
Tổng số	40		588

(Nguồn: (WorldBank, 2023))

đó, chỉ số IDV ở mức thấp (28,270), phản ánh đặc trưng thiên về tính tập thể. Các chỉ số còn lại như nam tính (MAS), né tránh bất định (UAI), định hướng dài hạn (LTO) và hướng thụ (IVR) có giá trị trung bình ở mức trung bình đến cao, tuy nhiên độ lệch chuẩn tương đối lớn, đặc biệt đối với LTO và IVR, cho thấy sự khác biệt đáng kể về hệ giá trị văn hóa giữa các QG. Về biến kiểm soát, quy mô nền kinh tế (GDP) có giá trị trung bình 715,252 tỷ USD nhưng độ lệch chuẩn rất lớn, phản ánh

sự chênh lệch mạnh về quy mô kinh tế giữa các nước; trong khi đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế (ECO) đạt trung bình 3,283%/năm, với khoảng biến thiên rộng từ -21,400% đến 17,291%, cho thấy sự biến động đáng kể của chu kỳ kinh tế trong giai đoạn NC.

Bảng 3 trình bày ma trận tương quan Pearson giữa các biến độc lập và biến kiểm soát, cho thấy một số hệ số tương quan có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và 5%, song giá trị tuyệt đối nhìn chung ở mức thấp đến trung

Bảng 2: Phân tích mô tả các biến nghiên cứu

Các biến	Thang đo	Số quan sát	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn	Min	Max
<i>Biến phụ thuộc</i>						
GII	0 - 100	588	30.235	13.283	2.050	63.500
<i>Biến độc lập các trụ cột văn hóa</i>						
PDI	0 - 100	588	72.080	12.367	47.000	100.000
IDV	0 - 100	588	28.270	13.992	0.000	60.000
MAS	0 - 100	588	49.034	10.098	28.000	69.000
UAI	0 - 100	588	64.905	21.845	8.000	98.000
LTO	0 - 100	588	36.464	23.356	5.000	100.000
IVR	0 - 100	588	42.872	23.805	0.000	97.000
<i>Biến kiểm soát</i>						
GDP	tỷ USD	588	715.252	1,998.362	4.584	17,881.783
ECO	% hàng năm	588	3.283	4.047	-21.400	17.291

(Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ GII, Hofstede Insights và WDI của Ngân hàng Thế giới)

bình. Đáng chú ý, hệ số tương quan lớn nhất về giá trị tuyệt đối là giữa LTO và IVR (-0,371; $p < 0,01$), tiếp đến là giữa UAI và LTO (-0,318; $p < 0,01$) và giữa UAI và MAS (-0,245; $p < 0,01$). Các mối quan hệ này phản ánh sự liên hệ nhất định giữa các chiều văn hóa, tuy nhiên vẫn nằm trong ngưỡng chấp nhận được ($|r| < 0,7$), do đó không hàm ý vắn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng. Ngoài ra, các chỉ số VIF dao động trong khoảng từ 1,05 đến 1,36, đều thấp hơn đáng kể so với ngưỡng 2 (Hair et al., 2019), qua đó khẳng định hiện tượng đa cộng tuyến không đáng kể trong mô hình và đảm bảo độ tin cậy của các ước lượng hồi quy tiếp theo.

ECO_{it} là biến kiểm soát tăng trưởng kinh tế; β là các hệ số cần ước lượng; μ_i là hiệu ứng đặc thù theo quốc gia; λ_t là hiệu ứng đặc thù theo thời gian; ε_{it} là sai số ngẫu nhiên.

Với bộ dữ liệu bảng không cân bằng gồm 40 QG trong giai đoạn 2009-2023, NC sử dụng phương pháp dữ liệu bảng nhằm khai thác đồng thời biến thiên theo không gian và thời gian. Cách tiếp cận này cho phép kiểm soát các yếu tố dị biệt không quan sát được giữa các QG và các cú sốc chung theo thời gian, qua đó khắc phục hạn chế của các mô hình hồi quy chéo hoặc chuỗi thời gian riêng lẻ.

Bảng 3: Ma trận tương quan Pearson giữa các biến nghiên cứu

	GII	PDI	IDV	MAS	UAI	LTO	IVR	ECO	VIFs
GII	1								
PDI	-0.022	1							1.15
IDV	0.236**	-0.114**	1						1.05
MAS	0.019	-0.017	-0.107**	1					1.13
UAI	-0.246**	-0.173**	0.010	-0.245**	1				1.24
LTO	0.369**	0.268**	0.116**	-0.088*	-0.318**	1			1.36
IVR	-0.081*	-0.171**	0.018	0.126**	0.149**	-0.371**	1		1.19
ECO	0.033	0.208**	-0.052	-0.006	-0.140**	0.086*	-0.077	1	1.06

** $p < 0.01$; * $p < 0.05$

(Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ GII, Hofstede Insights và WDI của Ngân hàng Thế giới)

3.3. Mô hình dữ liệu bảng và phương pháp ước lượng

Phương trình hồi quy tổng quát của NC được xác định như sau:

$$GII_{it} = \beta_0 + \sum_{k=1}^6 \beta_k CUL_{kit} + \beta_7 ECO_{it} + \mu_i + \lambda_t + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

$i = 1, \dots, 40$ là các QG đang phát triển;

$t = 2009, \dots, 2023$ là thời gian NC;

GII_{it} là chỉ số ĐMST của QG i tại thời điểm t ;

CUL_{kit} ($k = 1, \dots, 6$) là sáu chiều văn hóa (PDI, IDV, MAS, UAI, LTO, IVR);

Trong quá trình lựa chọn mô hình, các phương pháp ước lượng bao gồm Pooled OLS, tác động ngẫu nhiên (RE) và tác động giữa (Between Effects - BE) được xem xét. Do các biến văn hóa là bất biến theo thời gian, mô hình tác động cố định (FE) không phù hợp vì sẽ loại bỏ các biến này; do đó, ước lượng BE được sử dụng để bảo toàn thông tin của các biến không biến thiên theo thời gian.

Cụ thể, kiểm định Hausman được sử dụng để lựa chọn giữa các mô hình ước lượng phù hợp (Hausman, 1978). Tiếp theo, kiểm định Breusch-Pagan Lagrange Multiplier (LM) được áp dụng để so sánh giữa mô hình tác động ngẫu nhiên và Pooled OLS (Breusch & Pagan, 1980). Đồng thời, kiểm định F đối với các hiệu ứng thời gian được thực hiện nhằm

đánh giá sự tồn tại của các cú sốc chung theo năm (Wooldridge, 2010). Sau khi xác định mô hình phù hợp, NC tiến hành kiểm định các vấn đề thường gặp trong dữ liệu bảng như phương sai thay đổi, tự tương quan và phụ thuộc chéo giữa các đơn vị quan sát (Wooldridge, 2010). Khi các hiện tượng này xuất hiện, sai số chuẩn được hiệu chỉnh theo phương pháp vững, tiêu biểu là hiệu chỉnh Driscoll-Kraay, nhằm đảm bảo tính nhất quán và độ tin cậy của các ước lượng (Driscoll & Kraay, 1998).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả hồi quy

Kết quả tại Bảng 4 cho thấy quy trình lựa chọn mô hình và kiểm định chẩn đoán được thực hiện một cách nhất quán và hợp lý. Trước hết, kiểm định Hausman không có ý nghĩa thống kê ($\text{Prob} > \chi^2 = 0,9999$), do đó không bác bỏ giả thuyết H_0 và mô hình tác động ngẫu nhiên (RE) được ưu tiên so với mô hình tác động giữa (BE). Tiếp theo, kiểm định Breusch - Pagan LM cho kết quả có ý nghĩa thống kê ($\text{Prob} = 0,0000$), khẳng định mô hình RE phù hợp hơn so với mô hình Pooled OLS.

Tuy nhiên, các kiểm định chẩn đoán cho thấy dữ liệu vi phạm một số giả định kinh tế lượng. Cụ thể, các kiểm định về phương sai thay đổi (LM, LR và Wald) đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, cho thấy tồn tại hiện tượng phương sai thay đổi. Đồng thời, kiểm định Wooldridge chỉ ra hiện tượng tự tương quan theo thời gian ($\text{Prob} = 0,0000$), trong khi

kiểm định Pesaran CD xác nhận sự phụ thuộc chéo giữa các quốc gia ($\text{Pr} = 0,0000$).

Trước các vi phạm này, việc sử dụng sai số chuẩn thông thường không còn phù hợp. Do đó, NC áp dụng sai số chuẩn vững theo phương pháp Driscoll-Kraay (Driscoll & Kraay, 1998). Tổng hợp các kết quả trên, mô hình cuối cùng được lựa chọn là mô hình tác động ngẫu nhiên (RE) kết hợp với sai số chuẩn Driscoll-Kraay, nhằm xử lý đồng thời các vấn đề phương sai thay đổi, tự tương quan và phụ thuộc chéo, qua đó đảm bảo tính tin cậy và độ vững của các ước lượng.

Kết quả ước lượng với sai số chuẩn Driscoll-Kraay cho thấy mô hình đạt độ tin cậy và tính hợp lệ thống kê tương đối vững chắc. Cụ thể, kiểm định Wald cho giá trị $\chi^2 = 324,25$ với mức ý nghĩa $p = 0,0000$, qua đó khẳng định mô hình có ý nghĩa thống kê tổng thể và các biến độc lập, xét đồng thời, có khả năng giải thích biến phụ thuộc. Hệ số xác định R^2 đạt 0,2107, cho thấy mô hình giải thích được khoảng 21,07% biến thiên của biến phụ thuộc - một mức phù hợp trong các NC thực nghiệm sử dụng dữ liệu bảng. Việc áp dụng sai số chuẩn Driscoll-Kraay giúp hiệu chỉnh hiện tượng tự tương quan, phương sai thay đổi và phụ thuộc chéo giữa các đơn vị quan sát, qua đó nâng cao độ tin cậy của các ước lượng. Ngoài ra, đa số các biến chính như PDI, UAI, IDV và LTO đều có ý nghĩa thống kê ở các mức khác nhau và mang dấu phù hợp với kỳ vọng lý thuyết, góp phần củng

Bảng 4: Kết quả kiểm định để lựa chọn mô hình

Kiểm định	Kết quả	Kết luận
Kiểm định Hausman vững	$\chi^2(7) = 0.28$; $\text{Prob} > \chi^2 = 0.9999$	RE (vs BE)
Kiểm định LM	$\text{chibar2}(01) = 27.45$; $\text{Prob} > \text{chibar2} = 0.0000$	RE (vs OLS)
Kiểm định phương sai thay đổi (heteroskedasticity)		
Kiểm định LM	Coef. = 1.36e+04; Giá trị P > $\chi^2(263) = 0.0000$	Ước lượng vững
Kiểm định LR	Coef. = 107.7301; Giá trị P > $\chi^2(263) = 0.0000$	
Kiểm định Wald	Coef. = 4.63e+05; Giá trị P > $\chi^2(264) = 0.0000$	
Kiểm định tự tương quan Wooldridge	$F(1, 39) = 2793.490$; $\text{Prob} > F = 0.0000$	Sai số chuẩn Driscoll-Kraay
Kiểm định phụ thuộc chéo Pesaran CD	Coef. = 92.711; $\text{Pr} = 0.0000$	Sai số chuẩn Driscoll-Kraay
Lựa chọn cuối cùng	Mô hình RE với sai số chuẩn Driscoll-Kraay	

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng phần mềm Stata 18)

cổ tính hợp lệ nội tại (internal validity) của mô hình NC.

phân cấp quyền lực thấp, quyền lực được phân bổ đồng đều hơn, qua đó khuyến khích

Bảng 5: Kết quả mô hình sai số chuẩn Driscoll-Kraay

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn Driscoll-Kraay	t	P>t	Giả thuyết
PDI	-0,129**	0,032	-4,060	0,001	Ủng hộ H1
UAI	-0,092**	0,025	-3,740	0,002	Ủng hộ H2
IDV	0,176*	0,069	2,550	0,023	Ủng hộ H3
MAS	0,031	0,041	0,750	0,465	Không ủng hộ H4
LTO	0,201***	0,030	6,610	0,000	Ủng hộ H5
IVR	0,024	0,015	1,610	0,130	Không ủng hộ H6
ECO	0,057	0,306	0,190	0,855	
Hệ số	30,533***	1,880	16,240	0,000	
$R^2 = 0,2107$ (overall); Wald $\chi^2(1) = 324,25^{***}$ & Prob > $\chi^2 = 0,0000$					
†p < 0,10; *p < 0,05; **p < 0,01; ***p < 0,001					

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng phần mềm Stata 18)

Kết quả thực nghiệm khẳng định rằng các yếu tố văn hóa như PDI, UAI, IDV và LTO có ảnh hưởng đáng kể đến biến phụ thuộc, trong khi MAS và IVR không cho thấy tác động có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy bằng chứng chỉ ủng hộ một phần các giả thuyết NC đã đề xuất.

4.2. Ảnh hưởng của chiều văn hoá khoảng cách quyền lực đến Đổi mới sáng tạo quốc gia

Kết quả ước lượng với sai số chuẩn Driscoll-Kraay cho thấy chỉ số khoảng cách quyền lực (PDI) có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê đến đổi mới sáng tạo quốc gia ở mức 5% ($\beta = -0,129$; $p = 0,001$). Như vậy, giả thuyết H1 được ủng hộ, hàm ý rằng khoảng cách quyền lực càng cao thì năng lực đổi mới sáng tạo càng thấp. Kết quả này phù hợp với các NC trước như (Du et al., 2023; Shane, 1993) khi đều cho thấy các xã hội có khoảng cách quyền lực thấp thường tạo điều kiện thuận lợi hơn cho đổi mới thông qua việc thúc đẩy chia sẻ tri thức và tương tác mở.

Về mặt lý luận, trong các xã hội có mức

giao tiếp hai chiều, gia tăng sự tin cậy và tạo điều kiện cho các cá nhân chủ động đề xuất ý tưởng mới (Hofstede, 2011). Ngược lại, ở các xã hội có khoảng cách quyền lực cao, cấu trúc tổ chức mang tính thứ bậc và tập trung quyền lực có thể hạn chế dòng chảy thông tin, làm giảm khả năng tương tác và kim hãm tư duy sáng tạo.

Đối với các QG ĐPT, tác động này càng trở nên rõ nét do đặc điểm thể chế và cấu trúc xã hội còn mang tính phân cấp cao. Việc tập trung quyền lực vào một số ít chủ thể ra quyết định có thể làm suy giảm sự tham gia của các cá nhân và tổ chức trong quá trình đổi mới, từ đó hạn chế sự lan tỏa tri thức và ý tưởng. Ngược lại, khi khoảng cách quyền lực được thu hẹp, môi trường trở nên minh bạch và cởi mở hơn, tạo điều kiện cho các tác nhân tham gia tích cực vào quá trình sáng tạo và ra quyết định. Do đó, giảm bớt tính phân cấp và tăng cường bình đẳng trong tiếp cận thông tin và nguồn lực được xem là điều kiện quan trọng để thúc đẩy ĐMST ở cấp QG, đặc biệt trong bối cảnh các nền kinh tế ĐPT.

4.3. Ảnh hưởng của chiều văn hoá né tránh bất định đến Đổi mới sáng tạo quốc gia

Kết quả ước lượng với sai số chuẩn Driscoll-Kraay tại Bảng 5 cho thấy chỉ số né tránh bất định (UAI) có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê đến đổi mới sáng tạo quốc gia ($\beta = -0,092$; $p = 0,002 < 0,05$), qua đó ủng hộ giả thuyết H2. Kết quả này tương đồng với các NC gần đây như (Beugelsdijk & Welzel, 2018; Du et al., 2023; Jensen et al., 2007) khi đều chỉ ra rằng các nền văn hóa đề cao sự ổn định và né tránh rủi ro có xu hướng kìm hãm hành vi thử nghiệm và sáng tạo.

Về mặt lý luận, né tránh bất định phản ánh mức độ xã hội chấp nhận sự mơ hồ và rủi ro (Hofstede, 2011). Trong các xã hội có mức UAI cao, cá nhân và tổ chức thường ưu tiên sự an toàn, tuân thủ quy tắc và hạn chế các hành vi mang tính thử nghiệm, từ đó làm suy giảm động lực đổi mới. Ngược lại, trong các nền văn hóa có UAI thấp, sự cởi mở với rủi ro và cái mới tạo điều kiện thuận lợi cho học hỏi, thử nghiệm và phát triển các ý tưởng sáng tạo.

Trong bối cảnh các QG ĐPT, tác động này càng trở nên rõ rệt. Hạn chế về thể chế, nguồn lực tài chính và công nghệ khiến các chủ thể kinh tế có xu hướng thận trọng và né tránh rủi ro. Đồng thời, môi trường chính sách với nhiều rào cản thủ tục có thể làm gia tăng chi phí thử nghiệm, qua đó làm giảm động lực đổi mới. Ngược lại, khi mức độ né tránh bất định giảm và môi trường thể chế được cải thiện theo hướng hỗ trợ thử nghiệm và chấp nhận thất bại, các QG có thể thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, tăng cường học hỏi thông qua trải nghiệm và nâng cao năng lực ĐMST ở cấp QG.

4.4. Ảnh hưởng của chiều văn hoá chủ nghĩa cá nhân - tập thể đến ĐMST QG

Kết quả ước lượng cho thấy chỉ số chủ nghĩa cá nhân (IDV) có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến đổi mới sáng tạo quốc gia ở mức 5% ($\beta = 0,176$; $p = 0,023$). Do đó, giả thuyết H3 được ủng hộ. Kết quả này phù hợp với các NC trước như (Beugelsdijk & Welzel, 2018; Khan et al., 2017; Prim et al., 2017; Shane, 1993) khi đều chỉ ra rằng các xã hội đề cao chủ nghĩa cá nhân có xu hướng đạt mức độ đổi mới cao hơn.

Về mặt lý luận, trong các xã hội có mức độ cá nhân chủ nghĩa cao, các cá nhân được

khuyến khích phát triển tự duy độc lập, đề cao bản sắc riêng và theo đuổi mục tiêu cá nhân. Điều này tạo ra động lực mạnh mẽ cho việc hình thành và triển khai các ý tưởng mới, đồng thời gia tăng mức độ chấp nhận rủi ro và tinh thần khởi nghiệp (Hofstede, 2011). Ngược lại, trong các xã hội thiên về chủ nghĩa tập thể, việc ưu tiên sự hài hòa và lợi ích chung có thể làm hạn chế các ý tưởng mang tính đột phá, do cá nhân thường chịu áp lực tuân thủ chuẩn mực và tìm kiếm sự đồng thuận từ cộng đồng (Khan, 2017).

Trong bối cảnh các QG ĐPT, tác động của chủ nghĩa cá nhân đến ĐMST còn phụ thuộc đáng kể vào điều kiện kinh tế - xã hội và chất lượng thể chế (Uddin et al., 2021). Hạn chế về giáo dục theo hướng sáng tạo, tính linh hoạt của thị trường lao động, cũng như khả năng tiếp cận nguồn lực và công nghệ có thể làm suy giảm khả năng hiện thực hóa ý tưởng đổi mới. Bên cạnh đó, các ràng buộc văn hóa - xã hội vẫn có thể làm giảm tính chủ động và mức độ chấp nhận rủi ro của cá nhân (Prim et al., 2017). Tuy nhiên, khi môi trường thể chế được cải thiện theo hướng khuyến khích tự chủ, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp, vai trò của chủ nghĩa cá nhân trong việc nâng cao năng lực ĐMST QG sẽ trở nên rõ nét hơn. Điều này hàm ý rằng, đối với QG ĐPT, việc phát huy giá trị cá nhân cần đi kèm với các chính sách hỗ trợ phù hợp nhằm chuyển hóa động lực văn hóa thành kết quả đổi mới thực chất.

4.5. Ảnh hưởng của chiều văn hoá nam tính đến Đổi mới sáng tạo quốc gia

Kết quả ước lượng trong Bảng 5 cho thấy chỉ số nam tính (MAS) có hệ số tác động dương nhưng không có ý nghĩa thống kê đối với năng lực ĐMST QG ($\beta = 0,031$; $p = 0,465 > 0,05$). Do đó, giả thuyết H4 cho rằng “Chỉ số nam tính có tác động tiêu cực đến năng lực ĐMST QG” không được chấp nhận.

Kết quả này cho thấy chiều văn hóa nam tính - nữ tính không phải là một yếu tố quyết định trực tiếp đối với năng lực ĐMST ở các quốc gia đang phát triển. Mặc dù cơ sở lý thuyết cho rằng các xã hội có mức độ nam tính cao thường đề cao cạnh tranh, thành tích cá nhân và phân thưởng vật chất, từ đó có thể làm suy giảm hợp tác và chia sẻ tri thức - những điều kiện quan trọng của ĐMST (Khan

et al., 2017; Prim et al., 2017), nhưng bằng chứng thực nghiệm trong nghiên cứu này cho thấy tác động đó không đủ mạnh để ảnh hưởng đáng kể đến kết quả ĐMST ở cấp QG.

Một cách lý giải khả dĩ là tác động của chiều văn hóa nam tính - nữ tính đối với ĐMST mang tính hai mặt. Một mặt, văn hóa nam tính có thể làm giảm hợp tác và tinh thần chia sẻ tri thức; mặt khác, sự đề cao thành tích, cạnh tranh và khát vọng thành công lại có thể tạo động lực cho hoạt động nghiên cứu, khởi nghiệp và thương mại hóa đổi mới. Hai cơ chế tác động trái chiều này có thể triệt tiêu lẫn nhau, dẫn đến việc ảnh hưởng ròng của MAS đối với năng lực ĐMST không còn rõ ràng về mặt thống kê.

Kết quả nghiên cứu cũng phù hợp với các phát hiện trước đây của (Shane, 1992) và (Van Everdingen & Waarts, 2003) khi các tác giả cho rằng chiều văn hóa nam tính không tạo ra ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực rõ rệt đối với kết quả đổi mới. Điều này cho thấy so với các chiều văn hóa khác như khoảng cách quyền lực (PDI), né tránh bất định (UAI), chủ nghĩa cá nhân (IDV) hay định hướng dài hạn (LTO), chiều văn hóa nam tính - nữ tính có vai trò tương đối hạn chế trong việc giải thích sự khác biệt về năng lực ĐMST giữa các QG.

Đối với nhóm QG ĐPT trong mẫu nghiên cứu, năng lực ĐMST có thể chịu ảnh hưởng mạnh hơn từ các yếu tố thể chế, nguồn lực kinh tế, chất lượng nguồn nhân lực và các đặc điểm văn hóa liên quan trực tiếp đến việc tiếp nhận tri thức, chấp nhận rủi ro và tầm nhìn dài hạn. Trong bối cảnh đó, việc xã hội đề cao cạnh tranh hay hợp tác không phải là yếu tố quyết định đối với kết quả ĐMST QG. Phát hiện này hàm ý rằng các nhà hoạch định chính sách tại các QG ĐPT không nên quá tập trung vào việc thay đổi các giá trị văn hóa liên quan đến nam tính - nữ tính, mà cần ưu tiên xây dựng môi trường thể chế hỗ trợ đổi mới, giảm rào cản hành chính, khuyến khích chia sẻ tri thức và phát triển tầm nhìn dài hạn cho hệ sinh thái ĐMST QG.

4.6. Ảnh hưởng của chiều văn hoá định hướng dài hạn - ngắn hạn đến Đổi mới sáng tạo quốc gia

Kết quả ước lượng với sai số chuẩn Driscoll-Kraay tại Bảng 5 cho thấy chỉ số

định hướng dài hạn (LTO) có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến đổi mới sáng tạo quốc gia ở mức 5% ($\beta = 0,201$; $p = 0,000$). Do đó, giả thuyết H5 được ủng hộ. Kết quả này phù hợp với các NC trước như (Beugelsdijk & Welzel, 2018; Fagerberg & Srholec, 2008) khi nhấn mạnh vai trò của các giá trị hướng tới tương lai, tích lũy tri thức và đầu tư dài hạn trong việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Về mặt lý luận, các xã hội có định hướng dài hạn thường đề cao giáo dục, tính kiên trì và khả năng trì hoãn lợi ích ngắn hạn để đạt được mục tiêu dài hạn. Những đặc điểm này tạo nền tảng cho việc tích lũy vốn tri thức, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và duy trì đầu tư cho NC - phát triển, qua đó thúc đẩy các đột phá khoa học và công nghệ (Hofstede, 2011). Ngược lại, các xã hội định hướng ngắn hạn thường ưu tiên lợi ích trước mắt và ít kiên nhẫn với các dự án dài hạn, từ đó hạn chế động lực đổi mới.

Trong bối cảnh các QG ĐPT tác động tích cực của định hướng dài hạn càng trở nên rõ nét. Do hạn chế về nguồn lực, công nghệ và chất lượng lao động, các QG này cần dựa vào chiến lược đầu tư dài hạn vào giáo dục, khoa học - công nghệ và cơ sở hạ tầng để nâng cao NIC (Cirera & Maloney, 2017). Đồng thời, định hướng dài hạn giúp chuyển dịch mô hình tăng trưởng từ dựa vào tài nguyên và lao động giá rẻ sang dựa vào tri thức và đổi mới. Điều này cho thấy việc nuôi dưỡng các giá trị hướng tới tương lai và kiên trì theo đuổi mục tiêu dài hạn là yếu tố then chốt để cải thiện hiệu quả ĐMST ở cấp QG.

4.7. Ảnh hưởng của chiều văn hoá tự thoả mãn - kiềm chế đến đổi mới sáng tạo quốc gia

Kết quả ước lượng cho thấy chỉ số tự thoả mãn (IVR) không có tác động có ý nghĩa thống kê đến ĐMST QG ở mức 5% ($\beta = 0,057$; $p = 0,130$). Do đó, giả thuyết H6 không được ủng hộ. Kết quả này khác với một số NC trước như (Beugelsdijk & Welzel, 2018; Jensen et al., 2007), vốn nhấn mạnh vai trò tích cực của các giá trị văn hóa cởi mở và tự do trong việc thúc đẩy đổi mới.

Một cách lý giải hợp lý cho kết quả này là trong bối cảnh hiện nay, động lực của ĐMST

ngày càng mang tính “bắt buộc” hơn là “tùy chọn”. Dưới tác động của toàn cầu hóa và chuyển đổi số, đổi mới không còn phụ thuộc hoàn toàn vào các giá trị văn hóa khuyến khích hưởng thụ hay tự do cá nhân, mà trở thành yêu cầu thiết yếu để duy trì NLCT QG. Do đó, ngay cả các xã hội thiên về kiểm chế cũng buộc phải thúc đẩy đầu tư vào khoa học - công nghệ và đổi mới để thích ứng với môi trường kinh tế toàn cầu, làm suy yếu mối quan hệ trực tiếp giữa IVR và ĐMST.

Trong bối cảnh các QG ĐMST, vai trò của chiều văn hóa này càng trở nên mờ nhạt. Các nền kinh tế này thường ưu tiên các mục tiêu ngắn hạn như tăng trưởng, tạo việc làm và ổn định kinh tế vĩ mô, trọng khi nguồn lực cho đổi mới còn hạn chế (Cirera & Maloney, 2017). Hoạt động đổi mới vì vậy phụ thuộc nhiều hơn vào chính sách, đầu tư công và khả năng tiếp thu công nghệ từ bên ngoài hơn là các giá trị văn hóa liên quan đến hưởng thụ hay kiểm chế. Thậm chí, trong một số trường hợp, xu hướng đề cao hưởng thụ có thể dẫn đến phân bổ nguồn lực kém hiệu quả, ưu tiên tiêu dùng ngắn hạn thay vì đầu tư cho giáo dục và NC. Do đó, ảnh hưởng của IVR đến NIC không đủ mạnh để thể hiện ý nghĩa thống kê trong mô hình thực nghiệm.

5. Kết luận và hàm ý chính sách, hướng nghiên cứu tiếp theo

NC này cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy VHQG là một yếu tố quan trọng định hình năng lực ĐMST ở các QG ĐPT. Cụ thể, bốn chiều văn hóa gồm khoảng cách quyền lực (PDI), né tránh bất định (UAI), chủ nghĩa cá nhân (IDV) và định hướng dài hạn (LTO) có tác động đáng kể đến ĐMST, trong khi nam quyền (MAS) và tự thỏa mãn (IVR) không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này khẳng định vai trò của văn hóa như một “thể chế phi chính thức” hỗ trợ cho các yếu tố kinh tế và thể chế chính thức trong hệ thống ĐMST QG. Đồng thời, phát hiện này góp phần làm rõ rằng không phải mọi giá trị VHQG đều tác động như nhau đến ĐMST, mà ảnh hưởng phụ thuộc vào cơ chế thúc đẩy hoặc cản trở hành vi sáng tạo, hợp tác và chấp nhận rủi ro.

Từ góc độ chính sách, kết quả NC gợi mở một số hàm ý quan trọng đối với các QG ĐPT:

Thứ nhất, cần giảm thiểu khoảng cách quyền lực và tăng cường tính minh bạch, bình đẳng trong tiếp cận thông tin và ra quyết định. Việc khuyến khích trao đổi hai chiều và mở rộng sự tham gia của các chủ thể sẽ góp phần thúc đẩy lan tỏa tri thức và ý tưởng đổi mới.

Thứ hai, cần xây dựng môi trường thể chế khuyến khích chấp nhận rủi ro, hỗ trợ thử nghiệm và học hỏi từ thất bại, đặc biệt trong các lĩnh vực khởi nghiệp và công nghệ cao, nhằm giảm tác động tiêu cực của tâm lý né tránh bất định.

Thứ ba, việc phát huy giá trị cá nhân cần được chú trọng thông qua cải cách giáo dục theo hướng khuyến khích tư duy phản biện, sáng tạo và tự chủ, đồng thời phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Điều này giúp chuyển hóa động lực cá nhân thành kết quả đổi mới thực chất.

Thứ tư, cần thúc đẩy định hướng dài hạn trong hoạch định chính sách, ưu tiên đầu tư vào giáo dục, khoa học - công nghệ và hạ tầng đổi mới, qua đó tạo nền tảng cho tăng trưởng dựa trên tri thức và đổi mới bền vững.

Đối với Việt Nam, những hàm ý này càng có ý nghĩa trong bối cảnh Nghị quyết 80-NQ/TW của Bộ Chính trị đã khẳng định văn hóa là nền tảng tinh thần, đồng thời là động lực nội sinh cho phát triển bền vững. Điều này cho thấy việc thúc đẩy ĐMST không chỉ dừng lại ở chính sách kinh tế hay công nghệ, mà cần gắn với xây dựng hệ giá trị văn hóa phù hợp, như giảm tính thứ bậc, khuyến khích sáng tạo cá nhân, tăng cường tinh thần hợp tác và nuôi dưỡng tư duy dài hạn. Việc tích hợp các yếu tố văn hóa vào chiến lược phát triển ĐMST QG sẽ giúp Việt Nam nâng cao NLCT và thích ứng hiệu quả hơn trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số.

Tuy nhiên, NC vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định, như phạm vi mẫu còn giới hạn ở các QG ĐPT và chưa xem xét sâu vai trò tương tác giữa văn hóa và các yếu tố thể chế khác. Do đó, các NC trong tương lai có thể mở rộng theo hướng (i) so sánh giữa các nhóm QG ở các mức độ phát triển khác nhau, (ii) kết hợp các biến thể chế và công nghệ để phân tích tác động tương tác và (iii) áp dụng các phương pháp kinh tế lượng động năng cao để kiểm định tính nhân quả trong mối quan hệ giữa văn hóa và ĐMST. ♦

Tài liệu tham khảo:

- Acemoglu, D., & Robinson, J. A. (2012). The origins of power, prosperity, and poverty: Why nations fail. *Crown Business, New York NY*.
- Ahmed, P. K. (1998). Culture and climate for innovation. *European Journal of Innovation Management*, 1(1), 30-43.
- Arellano, M., & Bond, S. (1991). Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations. *The review of economic studies*, 58(2), 277-297.
- Baregheh, A., Rowley, J., & Sambrook, S. (2009). Towards a multidisciplinary definition of innovation. *Management decision*, 47(8), 1323-1339.
- Beugelsdijk, S., & Welzel, C. (2018). Dimensions and dynamics of national culture: Synthesizing Hofstede with Inglehart. *Journal of cross-cultural psychology*, 49(10), 1469-1505.
- Blundell, R., & Bond, S. (1998). Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models. *Journal of econometrics*, 87(1), 115-143.
- Breusch, T. S., & Pagan, A. R. (1980). The Lagrange multiplier test and its applications to model specification in econometrics. *The review of economic studies*, 47(1), 239-253.
- Cirera, X., & Maloney, W. F. (2017). *The innovation paradox: Developing-country capabilities and the unrealized promise of technological catch-up*. World Bank Publications.
- Driscoll, J. C., & Kraay, A. C. (1998). Consistent covariance matrix estimation with spatially dependent panel data. *Review of economics and statistics*, 80(4), 549-560.
- Du, J., Zhu, S., & Li, W. H. (2023). Innovation through internationalization: A systematic review and research agenda. *Asia Pacific Journal of Management*, 40(3), 1217-1251.
- Fagerberg, J., & Srholec, M. (2008). National innovation systems, capabilities and economic development. *Research policy*, 37(9), 1417-1435.
- Furman, J. L., Porter, M. E., & Stern, S. (2002). The determinants of national innovative capacity. *Research policy*, 31(6), 899-933.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2019). Multivariate data analysis.
- Hausman, J. A. (1978). Specification tests in econometrics. *Econometrica: journal of the Econometric Society*, 1251-1271.
- Herbig, P., & Dunphy, S. (1998). Culture and innovation. *Cross Cultural Management: An International Journal*, 5(4), 13-21.
- Hofstede, G. (2011). Dimensionalizing cultures: The Hofstede model in context. *Online readings in psychology and culture*, 2(1), 8.
- Inglehart, R., & Baker, W. E. (2000). Modernization, cultural change, and the persistence of traditional values. *American sociological review*, 65(1), 19-51.
- Jensen, M. B., Johnson, B., Lorenz, E., & Lundvall, B. Å. (2007). Forms of knowledge and modes of innovation. *Research policy*, 36(5), 680-693.
- Jones, G. K., & Davis, H. J. (2000). National culture and innovation: Implications for locating global R&D operations. *MIR: Management International Review*, 11-39.
- Kaasa, A., & Vadi, M. (2010). How does culture contribute to innovation? Evidence from European countries. *Economics of Innovation and New Technology*, 19(7), 583-604.
- Khan, R. (2017). Country culture and national innovation. *Archives of Business Research*.
- Khan, Z. U., Hussain, A., & Iqbal, N. (2017). Institutions and innovation: Evidence from countries at different stages of development. *The Pakistan Development Review*, 297-317.
- Moonen, P. (2017). The impact of culture on the innovative strength of nations: A comprehensive review of the theories of Hofstede, Schwartz, Boisot and Cameron and Quinn. *Journal of Organizational Change Management*, 30(7), 1149-1183.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.02-2024.01.

Niosi, J., Saviotti, P., Bellon, B., & Crow, M. (2000). National System of Innovation: In search of a Workable Concept. *System of Innovation: Growth, Competitiveness and Employment*, 1.

Prim, A. L., Filho, L. S., Zamur, G. A. C., & Di Serio, L. C. (2017). The relationship between national culture dimensions and degree of innovation. *International Journal of Innovation Management*, 21(01), 1730001.

Rinne, T., Steel, G. D., & Fairweather, J. (2012). Hofstede and Shane revisited: The role of power distance and individualism in national-level innovation success. *Cross-cultural research*, 46(2), 91-108.

Schumpeter, J. A. (1983). *The theory of economic development: An inquiry into profits, capital, credit, interest, and the business cycle* (Vol. 55). Transaction publishers.

Schwartz, S. H. (1999). A theory of cultural values and some implications. In.

Shane, S. (1993). Cultural influences on national rates of innovation. *Journal of business venturing*, 8(1), 59-73.

Shane, S. A. (1992). Why do some societies invent more than others? *Journal of business venturing*, 7(1), 29-46.

Taylor, M. Z., & Wilson, S. (2012). Does culture still matter?: The effects of individualism on national innovation rates. *Journal of business venturing*, 27(2), 234-247.

Uddin, M. A., Ali, M. H., & Masih, M. (2021). Institutions, human capital and economic growth in developing countries. *Studies in Economics and Finance*, 38(2), 361-383.

UNESCO. (2001). *UNESCO Universal Declaration on Cultural Diversity*. <https://doi.org/https://www.unesco.org/en/legal-affairs/unesco-universal-declaration-cultural-diversity>

Van Everdingen, Y. M., & Waarts, E. (2003). The effect of national culture on the adoption of innovations. *Marketing letters*, 14(3), 217-232.

WIPO. (2024). *Global Innovation Index 2007 - 2024*. W. Bank. https://www.wipo.int/global_innovation_index/en/.

Wooldridge, J. M. (2010). *Econometric analysis of cross section and panel data*. MIT press.

WorldBank. (2023). *DataBank: World Development Indicators*. Retrieved 19 March 2026 from <https://databank.worldbank.org/source/world-development-indicators>.

Summary

In the context of globalization and rapid technological transformation, innovation has been widely recognized as a key driver of economic growth and national competitiveness. However, significant cross-country differences in innovation performance suggest the need to extend traditional analytical frameworks to include informal factors, particularly culture. This study examines the impact of Hofstede's six cultural dimensions on national innovation across 40 developing countries over the period 2009-2023, employing panel data analysis with a random-effects model combined with Driscoll-Kraay standard errors to ensure robust estimation.

The empirical results reveal that power distance (PDI) and uncertainty avoidance (UAI) exert negative effects on national innovation, while individualism (IDV) and long-term orientation (LTO) have positive and statistically significant impacts. In contrast, masculinity (MAS) and indulgence (IVR) show no significant effects. These findings highlight the role of culture as an "informal institution" shaping behaviors related to creativity, collaboration, and risk-taking within national innovation systems. Based on these results, the study proposes several policy implications for developing countries, including reducing hierarchical structures, fostering independent thinking, encouraging risk-taking, and promoting long-term investment in education and science and technology. Overall, the study contributes to the literature by providing robust empirical evidence on the role of culture in innovation economics and offers insights for designing innovation policies aligned with national cultural characteristics.